

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1693/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12/11/2018.

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Mỹ Hồng;

2. Bà Lê Thị Tố Nữ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Mai – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 738/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 272/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 216/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/10/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Thị D, sinh năm: 1982.

Thường trú: số 103/17 Đường số 16, khu phố 4, phường Bình Hưng H, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí M. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* ông Chu Bá T, sinh năm: 1975.

Thường trú: số 103/17 Đường số 16, khu phố 4, phường Bình Hưng H, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí M. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày:

Bà và ông Chu Bá T sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với có tổ chức đám cưới đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14, quyển 1/2009 do Ủy ban nhân xã Nghi D, huyện Nghi L, tỉnh N cấp ngày 06/3/2009.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian đầu, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân đôi bên không hòa hợp với nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông T không quan tâm chăm sóc gia đình thường xuyên bỏ nhà ra đi thỉnh thoảng mới về. Ngoài ra ông T còn có hành vi phá tán tài sản, la lối chửi mắng gây sợ hãi cho vợ con. Bà đã cho ông T cơ hội để sửa đổi nhưng vẫn không có kết quả nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và tình cảm vợ chồng không còn nên bà Trần Thị D yêu cầu được ly hôn với ông Chu Bá T.

- Về con chung: có 01 con chung tên Chu Trần Phúc A, sinh ngày 15/8/2011. Hiện con chung đang ở với mẹ nên bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

- Tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: bà Trần Thị D xác định không có.

Bị đơn: ông Chu Bá T đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Nhưng ông T không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Chu Bá T đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, yêu cầu có mặt tại Tòa để tiến hành xét xử giải quyết việc ly hôn nhưng ông T vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân quận Bình Tân thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Đưa vụ án ra xét xử và giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Về nội dung: Xét quan hệ vợ chồng giữa bà D, ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các điều 19, 56, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà D.

Về con chung: có 01 con chung là Chu Trần Phúc A, sinh ngày 15/8/2011, bà D có nguyện vọng nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Do ông T vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, không thể hiện ý kiến và trách nhiệm về việc nuôi dưỡng con chung nên căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà D được nuôi dưỡng, bà D chưa yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: bà Trần Thị D khai nhận không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị D có đơn yêu cầu ly hôn với ông Chu Bá T, ông T có địa chỉ tại số 103/17 Đường số 16, khu phố 4, phường Bình Hưng H, quận Bình T, Thành phố H. Đây là vụ án dân sự về hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Chu Bá T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai, yêu cầu có mặt tại tòa để Tòa án tiến hành xét xử giải quyết việc ly hôn giữa ông T với bà D nhưng ông T vắng mặt không rõ lý do; bà D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông T có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14, quyển số 1/2009 do Ủy ban nhân xã Nghi D, huyện Nghi L, tỉnh N cấp ngày 06/3/2009 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Bà Trần Thị D cho rằng trong quá trình chung sống bà D và ông T không hòa hợp với nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông T không quan tâm chăm sóc gia đình thường xuyên bỏ nhà ra đi thỉnh thoảng mới về. Ngoài ra ông T còn có hành vi phá tán tài sản, la lối chửi mắng gây sợ hãi cho vợ con. Bà đã nhiều lần khuyên can và cho ông T cơ hội để sửa đổi nhưng vẫn không có kết quả nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*. Như vậy, hạnh phúc gia đình phải được xây dựng trên cơ sở tình yêu thương của hai vợ chồng, đôi bên phải thật sự tin yêu, tôn trọng, chăm sóc lẫn nhau đó vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của vợ chồng. Nhưng hiện tại bà D không

còn tha thiết muốn sống chung với ông T nữa. Tòa án đã nhiều lần triệu tập hòa giải để đôi bên được hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình nhưng bà D vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn, ông T vắng mặt không rõ lý do và cũng không có văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu của bà D. Nhận thấy, bà D và ông T đã không còn tôn trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và khả năng đoàn tụ là không có.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà D được ly hôn với ông Thục.

Về con chung: Việc nuôi dưỡng, chăm sóc con là quyền, nghĩa vụ của cha mẹ nhưng phải dựa trên cơ sở đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Bà D và ông T có 01 con chung tên Chu Trần Phúc A, sinh ngày 15/8/2011. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi con, bà chưa yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Xét thấy, con chung Chu Trần Phúc A, sinh ngày 15/8/2011 hiện bà D đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc nên để đảm bảo việc phát triển tốt về mọi mặt cũng như đảm bảo sự ổn định cuộc sống hiện tại của trẻ cần giao cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng. Đồng thời, trẻ đang còn nhỏ nên việc giao con cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sẽ đảm bảo hơn cho việc phát triển tâm, sinh lý của trẻ sau này. Mặt khác, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông T vắng mặt không rõ lý do cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung nên việc giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là không khả thi.

Như vậy, yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung của bà D là phù hợp và có cơ sở để chấp nhận, điều này cũng phù hợp với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân quận Bình Tân phát biểu tại phiên tòa.

Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà D chưa yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: bà D xác định không có.

[3] Về án phí: Do yêu cầu được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 19, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị D.

- Về quan hệ vợ chồng: bà Trần Thị D được ly hôn với ông Chu Bá T. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14, quyển 1/2009 do Ủy ban nhân xã Nghi D, huyện Nghi L, tỉnh N cấp ngày 06/3/2009 không còn giá trị kể từ ngày bản án có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Bà D và ông T có 01 con chung tên Chu Trần Phúc A, sinh ngày 15/8/2011. Giao con chung Chu Trần Phúc A cho bà D được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị D chưa yêu cầu ông Chu Bá T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức gồm: Người thân thích; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

- Tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: bà Trần Thị D xác định không có.

2. Về án phí: bà Trần Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền án phí, lệ phí số AA/2018/0029319 ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự được thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.Bình Tân;
- CCTHADS Q.Bình Tân;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP - HS (Mai).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Phước